CONFIDENTIAL

Kỳ báo cáo:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026/ As at 30 Jun 2026
Quý II năm 2026/ Quarter II 2026

Thông tin chung:

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)**
Fund name:	SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 09 tháng 07 năm 2026**
Reporting Date:	09 Jul 2026

Người ký báo cáo:

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

CONFIDENTIAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026/ As at 30 Jun 2026

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)**
Fund name: SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 09 tháng 07 năm 2026**
Reporting Date: 09 Jul 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	**TÀI SẢN ASSETS**	**2200**			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	60,757,918,065	39,011,100,930	78.51%
	Tiền Cash	2202			
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	60,757,918,065	39,011,100,930	78.51%
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	3,607,632,544	4,495,823,578	121.19%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	2203.2	18,714,026	13,165,207	252.52%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	57,131,571,495	34,502,112,145	166.06%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5	-	-	0.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	1,306,142,112,000	1,339,908,333,450	152.41%
...	...	...	...	...	...
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, fund certificates	2205.1	1,306,142,112,000	1,339,908,333,450	152.41%
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết Unlisted Shares, fund certifictes	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables	2206	3,739,200,000	1,254,760,600	
...	...	...	...	...	...

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	3,739,200,000	1,254,760,600	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	-	0.00%
...	...	...	...	...	...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	-	-	0.00%
	Phải thu lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest receivable from Money market instruments	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2221	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	0.00%
...	...	...	...	...	...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.10	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	**2212**	**1,370,639,230,065**	**1,380,174,194,980**	**146.50%**
II	**NỢ LIABILITIES**	**2213**			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2222	-	-	
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	10,907,050,000	10,273,500,000	
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	5,436,315,825	6,314,797,890	97.59%
...	...	...	...	...	...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	2,909,866,146	3,280,927,227	79.20%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	2,054,576,451	2,331,216,162	96.81%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	855,289,695	949,711,065	55.12%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	21,802,234	46,530,094	110.16%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	347,125,260	771,903,016	89.07%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	1,923,649,654	1,974,662,836	147.14%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	55,962,500	56,504,217	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	36,274,535	37,236,498	147.14%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	13,088,460	3,082,050	920.89%
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	13,088,460	3,082,050	920.89%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	59,311,420	63,468,938	146.38%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	54,961,420	56,418,938	147.14%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	4,350,000	7,050,000	137.44%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	53,556,164	66,050,137	136.99%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	13,200,000	13,200,000	100.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV	2215.15	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	2,479,452	1,232,877	50.00%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	2,479,452	1,232,877	50.00%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.4	**TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES**	**2216**	**16,343,365,825**	**16,588,297,890**	**293.39%**
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	1,354,295,864,240	1,363,585,897,090	145.62%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	30,910,339.90	29,908,833.30	136.02%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	43,813.68	45,591.41	107.06%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

CONFIDENTIAL

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year

CONFIDENTIAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2026/ Quarter II 2026

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)**
Fund name: SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 09 tháng 07 năm 2026**
Reporting Date: 09 Jul 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities**	**2220**	**11,037,840,497**	**2,509,552,728**	**13,547,393,225**
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	11,025,581,200	2,500,210,600	13,525,791,800
...	...	...	...	...	...
	Cổ tức được nhận Dividends income	*2221.1*	11,025,581,200	2,500,210,600	13,525,791,800
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	*2221.2*	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	12,259,297	9,342,128	21,601,425
...	...	...	...	...	...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	*2222.1*	12,259,297	9,342,128	21,601,425
	Lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	*2222.2*	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	*2222.3*	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	*2223.1*	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	*2223.2*	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	*2223.3*	-	-	-
II	**Chi phí Expenses**	**2224**	**7,399,289,564**	**7,375,865,852**	**14,775,155,416**
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	5,945,838,686	5,755,936,338	11,701,775,024
...	...	...	...	...	...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	331,959,611	319,315,203	651,274,814
...	...	...	...	...	...
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	*2226.1*	169,881,108	164,455,324	334,336,432
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	*2226.2*	23,820,000	20,700,000	44,520,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	*2226.3*	26,136,978	25,619,362	51,756,340
	Chi phí giám sát Supervisory fee	*2226.4*	112,121,525	108,540,517	220,662,042
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	209,874,375	208,225,260	418,099,635
...	...	...	...	...	...
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	*2227.1*	170,274,375	168,625,260	338,899,635
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	*2227.2*	39,600,000	39,600,000	79,200,000
4	*Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)*	*2231*	-	-	-
...	...	...	...	...	...
5	*Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)*	*2232*	-	-	-
...	...	...	...	...	...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	26,926,027	26,630,137	53,556,164
...	...	...	...	...	...

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	45,000,000	45,000,000	90,000,000
...	...	...	...	...	...
	Thù lao Ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*2229.1*	45,000,000	45,000,000	90,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee*	*2229.2*	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*2229.3*	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expenses*	*2230.1*	-	-	-
	Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expenses*	*2230.2*	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses*	*2230.3*	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses of information disclosure of the Fund*	*2230.4*	-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... expenses*	*2230.5*	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	836,931,790	1,006,821,037	1,843,752,827
...	...	...	...	...	...
	Chi phí môi giới và chuyển nhượng *Brokerage & transfer fee*	*2231.1*	834,800,093	1,004,418,326	1,839,218,419
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*2231.2*	2,131,697	2,402,711	4,534,408
	Chi phí khác *Other Expenses*	*2231.3*	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	2,759,075	13,937,877	16,696,952
...	...	...	...	...	...
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	*2232.1*	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán *Listing, registration fees*	*2232.2*	-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	*2232.3*	1,246,575	1,232,877	2,479,452
	Phí ngân hàng *Bank charges*	*2232.4*	1,512,500	1,705,000	3,217,500
	Chi phí lãi vay *Borrowing expense*	*2232.5*	-	-	-
	Chi phí khác *Other Expenses*	*2232.6*	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSDC *Fee paid to VSDC for getting the list of investors*	*2232.7*	-	11,000,000	11,000,000
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	**2233**	**3,638,550,933**	**(4,866,313,124)**	**(1,227,762,191)**
IV	**Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	**2234**	**(57,569,578,550)**	**(511,899,500)**	**(58,081,478,050)**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	7,372,459,285	73,074,558,054	80,447,017,339
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(64,942,037,835)	(73,586,457,554)	(138,528,495,389)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	**2237**	**(53,931,027,617)**	**(5,378,212,624)**	**(59,309,240,241)**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	**2238**	**1,363,585,897,090**	**1,269,188,560,338**	**1,269,188,560,338**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ, Trong đó** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period, of which**	**2239**	**(9,290,032,850)**	**94,397,336,752**	**85,107,303,902**
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2239.1	(53,931,027,617)	(5,378,212,624)	(59,309,240,241)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.3	44,640,994,767	99,775,549,376	144,416,544,143
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3.1	114,944,474,874	216,168,114,757	331,112,589,631
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.3.2	(70,303,480,107)	(116,392,565,381)	(186,696,045,488)

CONFIDENTIAL

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	**2243**	**1,354,295,864,240**	**1,363,585,897,090**	**1,354,295,864,240**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)** **Average annual profit (only applicable to annual report)**	**2244**	**-**	**-**	**-**
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	0.00%	0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
0
0

CONFIDENTIAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026/ As at 30 Jun 2026

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)**
Fund name: SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 09 tháng 07 năm 2026**
Reporting Date: 09 Jul 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)**					
	TỔNG TOTAL	**2264**				
II	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED**	**2246**				
1	ACB	2246.1	1,216,168	22,650	27,546,205,200	2.01%
2	CTD	2246.2	644,125	72,700	46,827,887,500	3.42%
3	CTG	2246.3	1,865,944	33,950	63,348,798,800	4.62%
4	DGW	2246.4	32,600	40,200	1,310,520,000	0.10%
5	FPT	2246.5	361,923	70,200	25,406,994,600	1.85%
6	FRT	2246.6	164,115	120,000	19,693,800,000	1.44%
7	GMD	2246.7	521,266	73,600	38,365,177,600	2.80%
8	HDB	2246.8	2,398,393	25,850	61,998,459,050	4.52%
9	HDG	2246.9	959,970	20,800	19,967,376,000	1.46%
10	HPG	2246.10	3,853,585	23,300	89,788,530,500	6.55%
11	IDC	2246.11	152,000	41,500	6,308,000,000	0.46%
12	KDH	2246.12	320,700	21,600	6,927,120,000	0.51%
13	MBB	2246.13	2,460,949	25,200	62,015,914,800	4.52%
14	MSN	2246.14	555,400	72,100	40,044,340,000	2.92%
15	MWG	2246.15	923,700	78,100	72,140,970,000	5.26%
16	NLG	2246.16	1,567,063	26,150	40,978,697,450	2.99%
17	PHR	2246.17	834,900	63,000	52,598,700,000	3.84%
18	PNJ	2246.18	813,800	63,000	51,269,400,000	3.74%
19	PVS	2246.19	410,000	38,100	15,621,000,000	1.14%
20	PVT	2246.20	883,700	19,850	17,541,445,000	1.28%
21	REE	2246.21	763,030	49,650	37,884,439,500	2.76%
22	STB	2246.22	652,500	73,800	48,154,500,000	3.51%
23	TCB	2246.23	1,962,800	33,500	65,753,800,000	4.80%
24	TCX	2246.24	577,627	44,400	25,646,638,800	1.87%

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
25	VCB	2246.25	1,129,761	62,200	70,271,134,200	5.13%
26	VCI	2246.26	1,620,580	24,350	39,461,123,000	2.88%
27	VHM	2246.27	595,300	151,800	90,366,540,000	6.59%
28	VIC	2246.28	470,200	220,000	103,444,000,000	7.55%
29	VPB	2246.29	2,235,100	27,000	60,347,700,000	4.40%
30	VRE	2246.30	179,400	28,500	5,112,900,000	0.37%
	TỔNG TOTAL	**2247**			**1,306,142,112,000**	**95.29%**
III	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR**	**2248**				
	TỔNG TOTAL	**2249**			**-**	**0.00%**
IV	**TRÁI PHIẾU BONDS**	**2251**				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ Unlisted Bonds, Private placement bonds	2251.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	**2252**			**-**	**0.00%**
V	**CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	**2254**			**-**	**0.00%**
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	**2255**			**1,306,142,112,000**	**95.29%**
VI	**CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			3,739,200,000	0.27%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	**2257**			**3,739,200,000**	**0.27%**
VII	**TIỀN CASH**	**2258**				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalent	2259			60,757,918,065	4.43%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			60,757,918,065	4.43%

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2260			-	0.00%
3	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2261.1			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	**2262**			**60,757,918,065**	**4.43%**
VIII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**			**1,370,639,230,065**	**100.00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

CONFIDENTIAL

Mẫu số B01 - QM Báo cáo thu nhập
Template B01 - QM Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý II năm 2026/ Quarter II 2026

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)**
Fund name: SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 09 tháng 07 năm 2026**
Reporting Date: 09 Jul 2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **Investment income**	**01**		**(46,531,738,053)**	**(44,534,084,825)**	**22,066,612,676**	**17,012,562,856**
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		11,025,581,200	13,525,791,800	4,465,391,488	6,497,662,088
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		12,259,297	21,601,425	51,906,388	61,185,168
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		12,259,297	21,601,425	51,906,388	61,185,168
Lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		7,372,459,285	80,447,017,339	(1,107,198,919)	21,380,973,434
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(64,942,037,835)	(138,528,495,389)	18,656,513,719	(10,927,257,834)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSES**	**10**		**836,931,790**	**1,843,752,827**	**424,737,491**	**824,634,750**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		836,931,790	1,843,752,827	424,737,491	824,634,750
Phí môi giới, chuyển nhượng Brokerage & transfer fee	11.1		834,800,093	1,839,218,419	423,458,700	822,746,797
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		2,131,697	4,534,408	1,278,791	1,887,953
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-

CONFIDENTIAL

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ **OPERATING EXPENSES**	**20**		**6,562,357,774**	**12,931,402,589**	**4,564,743,644**	**8,625,621,567**
3.1.Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		5,945,838,686	11,701,775,024	3,737,443,262	7,324,228,997
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		219,838,086	430,612,772	135,620,895	265,758,295
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*20.2.1*		169,881,108	334,336,432	106,784,092	209,263,682
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*20.2.2*		23,820,000	44,520,000	12,465,000	25,815,000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC*	*20.2.3*		26,136,978	51,756,340	16,371,803	30,679,613
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		112,121,525	220,662,042	70,477,499	138,114,034
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		170,274,375	338,899,635	167,887,500	335,775,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		39,600,000	79,200,000	39,600,000	79,200,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.6.1.Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*20.6.1*		-	-	-	-
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*20.6.2*		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	343,485,337	343,485,337
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		26,926,027	53,556,164	19,656,000	39,096,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		47,759,075	106,696,952	50,573,151	99,963,904
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.10.01*		45,000,000	90,000,000	45,000,000	90,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses*	*20.10.02*		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expenses*	*20.10.03*		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee*	*20.10.04*		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*20.10.05*		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ *Set up fee*	*20.10.06*		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Annual fee paid to SSC*	*20.10.07*		1,246,575	2,479,452	2,493,151	4,958,904
Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.08*		1,512,500	3,217,500	1,980,000	3,905,000
Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*20.10.09*		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... expenses*	*20.10.10*		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSDC *Fee paid to VSDC for getting the list of investors*	*20.10.11*		-	11,000,000	1,100,000	1,100,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC *Additional registration fee paid to VSDC*	*20.10.12*		-	-	-	-
Phí niêm yết *Listing fee*	*20.10.13*		-	-	-	-

CONFIDENTIAL

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.14*		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	**23**		**(53,931,027,617)**	**(59,309,240,241)**	**17,077,131,541**	**7,562,306,539**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC **OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**		**-**	**-**	**-**	**-**
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ **PROFIT BEFORE TAX** **(30=23+24)**	**30**		**(53,931,027,617)**	**(59,309,240,241)**	**17,077,131,541**	**7,562,306,539**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		11,011,010,218	79,219,255,148	(1,579,382,178)	18,489,564,373
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(64,942,037,835)	(138,528,495,389)	18,656,513,719	(10,927,257,834)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN **CORPORATE INCOME TAX**	**40**		**-**	**-**	**-**	**-**
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN **PROFIT AFTER TAX** **(41=30-40)**	**41**		**(53,931,027,617)**	**(59,309,240,241)**	**17,077,131,541**	**7,562,306,539**

Người lập: **Người duyệt:**

CONFIDENTIAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2026/ Quarter II 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)
SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 09 tháng 07 năm 2026
09 Jul 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
I	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS**	**2264**		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.75%	1.73%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.09%	0.09%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.07%	0.07%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2267	0.01%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2286	-	-
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2287	-	-
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.01%	0.01%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	2.17%	2.21%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%)/Portfolio turnover rate (%)	2270	130.16%	130.59%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2287	-	-
II	**CÁC CHỈ TIÊU KHÁC** **OTHER INDICATORS**	**2272**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	299,088,333,000	277,636,598,800
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	299,088,333,000	277,636,598,800
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	29,908,833.30	27,763,659.88
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	10,015,066,000	21,451,734,200
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22761	1,001,506.60	2,145,173.42
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22762	10,015,066,000	21,451,734,200
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	2,568,460.00	4,648,684.74
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	25,684,600,000	46,486,847,400
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(1,566,953.40)	(2,503,511.32)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	22782	(15,669,534,000)	(25,035,113,200)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	309,103,399,000	299,088,333,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2280	309,103,399,000	299,088,333,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	30,910,339.90	29,908,833.30
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.42%	0.27%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	19.11%	19.53%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	14.94%	14.75%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	43,637	44,131
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	43,813.68	45,591.41
9	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2288	-	-

Ghi chú:
Note:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của ""Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động"" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 10 of ""Investment performance indicators"" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).
(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CONFIDENTIAL

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
0
0

CONFIDENTIAL

Mẫu số B02 - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026/ As at 30 Jun 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)
SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 09 tháng 07 năm 2026
09 Jul 2026

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026
I	**I. TÀI SẢN** **ASSETS**	**I**			
1	1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		60,757,918,065	39,011,100,930
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		60,757,918,065	39,011,100,930
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*111.1*		3,607,632,544	4,495,823,578
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption*	*111.2*		18,714,026	13,165,207
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*111.3*		57,131,571,495	34,502,112,145
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*111.4*		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Deposit with term up to three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		1,306,142,112,000	1,339,908,333,450
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		1,306,142,112,000	1,339,908,333,450
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết *Listed Shares, fund certificates*	*121.1*		1,306,142,112,000	1,339,908,333,450
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết *Unlisted Shares, fund certifictes*	*121.2*		-	-
	Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*	*121.3*		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ *Unlisted Bonds, Private placement bonds*	*121.4*		-	-
	Công cụ thị trường tiền tệ *Money market instruments*	*121.5*		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposits with term over three (03) months*	*121.6*		-	-
	Quyền mua chứng khoán *Investment - Rights*	*121.7*		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số *Index future contracts*	*121.8*		-	-
	Đầu tư khác *Other Investments*	*121.9*		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược *Reverse repo contracts*	*121.10*		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		3,739,200,000	1,254,760,600
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư *In which: Overdue receivables from selling investments*	*132*		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		3,739,200,000	1,254,760,600
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức *Dividend receivables*	*134.1*		-	-
	Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng *Interest receivables from deposit with term up to three (03) months*	*134.3*		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than three (03) months*	*134.4*		-	-
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ *Interest receivables from Money market instruments*	*134.5*		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		3,739,200,000	1,254,760,600
	Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*		3,739,200,000	1,254,760,600
	Dự thu lãi trái phiếu *Interest accrual from bonds*	*136.2*		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng *Interest accrual from deposits with term up to three (03) months*	*136.3*		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than three (03) months*	*136.4*		-	-
	Dự thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ *Interest accrual from Money market instruments*	*136.5*		-	-
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược *Interest receivables from reverse repo contracts*	*136.6*		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua *Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying*	*137.1*		-	-
	Các tài sản khác *Other assets*	*137.2*		-	-
	Các khoản khác *Others*	*137.3*		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**1,370,639,230,065**	**1,380,174,194,980**
II	**II. NỢ PHẢI TRẢ** **TOTAL LIABILITIES**	**II**			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	Gốc hợp đồng *repo Repo contracts - Principal*	*311.1*		-	-
	Vay ngắn hạn *Short-term loans*	*311.2*		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		10,907,050,000	10,273,500,000
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		347,125,260	771,903,016
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*313.1*		-	-
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*313.2*		347,125,260	771,903,016
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		21,802,234	46,530,094
5	5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		66,644,624	69,132,187
	Phí giao dịch *Transaction fee*	*316.1*		13,088,460	3,082,050
	Phải trả phí môi giới *Brokerage fee payables*	*316.1.1*		13,088,460	3,082,050
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán *Clearing Settlement Fee payables*	*316.1.2*		-	-
	Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*		53,556,164	66,050,137
	Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*		-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for annual listing fee at HOSE*	*316.6*		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo *Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts*	*316.7*		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		2,054,576,451	2,331,216,162
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ *Subscription Pending allotment*	*317.1*		2,054,576,451	2,331,216,162
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ *Payables to investors for investment bought on behalf*	*317.2*		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		855,289,695	949,711,065
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		2,088,398,109	2,145,072,489
	Trích trước phải trả phí quản lý *Accrued expense for Management fee*	*319.1*		1,923,649,654	1,974,662,836
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*		59,311,420	63,468,938
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*		54,961,420	56,418,938
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		4,350,000	7,050,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC*	*319.2.3*		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*		55,962,500	56,504,217
	Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*		36,274,535	37,236,498
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*		13,200,000	13,200,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*		-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		2,479,452	1,232,877
	Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*320.2*		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee paid to SSC*	*320.3*		2,479,452	1,232,877
	Phí Ngân hàng S2B *S2B Bank charge*	*320.4*		-	-
	Phải trả khác *Other payables*	*320.5*		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**16,343,365,825**	**16,588,297,890**
III	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)** **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**1,354,295,864,240**	**1,363,585,897,090**
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		309,103,399,000	299,088,333,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		1,166,301,389,400	1,140,616,789,400
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(857,197,990,400)	(841,528,456,400)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		501,792,679,140	467,166,750,373
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		543,399,786,100	597,330,813,717

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		597,330,813,717	602,709,026,341
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		(53,931,027,617)	(5,378,212,624)
IV	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	**430**		**43,813.68**	**45,591.41**
V	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS**	**440**		**-**	**-**
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS**	**VI**			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		30,910,339.90	29,908,833.30

Người lập: **Người duyệt:**

CONFIDENTIAL

Mẫu số B05 - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05 - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý II năm 2026/ Quarter II 2026

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)**
Fund name: SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 09 tháng 07 năm 2026**
Reporting Date: 09 Jul 2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	**I**			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		**(53,931,027,617)**	**(5,378,212,624)**
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		**64,930,790,437**	**73,614,320,568**
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		64,942,037,835	73,586,457,554
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		(11,247,398)	27,863,014
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		**10,999,762,820**	**68,236,107,944**
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(31,175,816,385)	(175,659,298,504)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	8,375,680,000
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(2,484,439,400)	(1,254,760,600)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		633,550,000	10,273,500,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		(424,777,756)	450,020,635
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		(24,727,860)	25,735,740
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		(276,639,711)	533,510,150
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		(94,421,370)	70,985,150
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		10,006,410	(6,968,766)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		(56,674,380)	150,098,715
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) **Net Cash flow from Investing activities**	**19**		**(22,894,177,632)**	**(88,805,389,536)**

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flow from financing activities**	**II**			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		114,944,474,874	216,168,114,757
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(70,303,480,107)	(116,392,565,381)
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) **Net cash outflows from financing activities**	**30**		**44,640,994,767**	**99,775,549,376**
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period**	**40**		**21,746,817,135**	**10,970,159,840**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ **Cash and cash equivalents at the beginning of period**	**50**		**39,011,100,930**	**28,040,941,090**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		39,011,100,930	28,040,941,090
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		34,502,112,145	24,364,851,379
Tiền gửi không kỳ hạn *Demand deposit*	*52.1*		34,502,112,145	24,364,851,379
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng *Deposit with term up to three (03) months*	*52.2*		-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*52.3*		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về phải trả cổ tức và mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payable and subscription/redemption	53		4,508,988,785	3,676,089,711
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ **Cash and cash equivalents at the end of period**	**55**		**60,757,918,065**	**39,011,100,930**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		60,757,918,065	39,011,100,930
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		57,131,571,495	34,502,112,145
Tiền gửi không kỳ hạn *Demand deposit*	*57.1*		57,131,571,495	34,502,112,145
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng *Deposit with term up to three (03) months*	*57.2*		-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*57.3*		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về phải trả cổ tức và mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payable and subscription/redemption	58		3,626,346,570	4,508,988,785
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the period**	**60**		**21,746,817,135**	**10,970,159,840**
Khác **Others**	**80**		**-**	**-**

CONFIDENTIAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2026/ Quarter II 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)
SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 09 tháng 07 năm 2026
09 Jul 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/ công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
I	**Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng**				**-**		**0.00%**		**0.00%**
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
II	**Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng**				**-**		**0.00%**		**0.00%**
A	**Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)**				**-**		**0.00%**		**0.00%**
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
III	**Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng**				**-**		**0.00%**		**0.00%**
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								

...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
IV	**Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng**				**-**		**0.00%**		**0.00%**
B	**Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)**				**-**		**0.00%**		**0.00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI